



huái zhōng

怀中

noun (location) · in one's arms; in one's bosom

Example Sentences

Tā bǎ hái zǐ bào zài huái zhōng

她把孩子抱在怀中。

She held the child in her arms.

Tā huái zhōng cáng zhe yī fēng xìn

他怀中藏着一封信。

He hid a letter in his bosom.

Trace each character, then write the word on your own.

怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀
中	中	中	中	中	中	中			